

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2013/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách và phân bổ chi ngân sách tỉnh năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ Trình số 124/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách và phân bổ chi ngân sách tỉnh năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 33/BCTT-KT&NS ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 4.507.000 triệu đồng

Trong đó:

a. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	: 822.000 triệu đồng
b. Thu từ nội địa	: 3.465.000 triệu đồng
c. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	: 70.000 triệu đồng
d. Các khoản ghi thu - ghi chi	: 150.000 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	: 6.942.404 triệu đồng

Bao gồm:

a. Chi cân đối ngân sách địa phương	: 6.722.404 triệu đồng
--	-------------------------------

Trong đó :

- Chi đầu tư phát triển	: 700.345 triệu đồng
- Chi thường xuyên	: 4.908.469 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.360 triệu đồng
- Dự phòng chi	: 111.640 triệu đồng
- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	: 23.900 triệu đồng
- Chi theo mục tiêu	: 976.690 triệu đồng
b. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	: 70.000 triệu đồng
c. Các khoản ghi thu - ghi chi	: 150.000 triệu đồng

Điều 2. Nhất trí thông qua phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2014 như các Phụ lục số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 kèm theo.

Điều 3. Nhất trí thông qua điều chỉnh định mức chi thường xuyên năm 2014 cụ thể như sau:

1. Ngân sách tỉnh:

a. Định mức năm 2014 về chi hoạt động quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể và sự nghiệp công lập bằng định mức năm 2012 được quy định tại Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh cộng thêm phần chỉnh tăng như sau:

- Đơn vị quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: tăng 03 triệu đồng/01 biên chế/năm.

- Đơn vị sự nghiệp (trừ đơn vị sự nghiệp y tế khối điều dưỡng, điều trị, y tế xã, giáo dục và đào tạo): tăng 1,5 triệu đồng/01 biên chế/năm.

- Chi sự nghiệp đào tạo: tăng 1,5 triệu đồng/học sinh, học viên/năm; riêng đối với Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao, ngân sách tỉnh đảm bảo chi cho bộ máy như đơn vị sự nghiệp công lập và chi thực hiện các chế độ cho vận động viên, huấn luyện viên.

b. Các định mức chi thường xuyên còn lại thực hiện theo Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố:

Căn cứ khả năng nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách năm 2014, Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định định mức và mức phân bổ chi ngân sách năm 2014 của cấp mình cho từng lĩnh vực, từng đơn vị trực thuộc và từng xã, phường, thị trấn. Chi thường xuyên ngân sách năm 2014 đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, trong đó phải đảm bảo mức chi ngân sách đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ không thấp hơn mức Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 4. Thống nhất về ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách các cấp và bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện như sau:

1. Ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X kỳ họp thứ 18, Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ 2, Nghị quyết số 35/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ 3 và Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ 5.

2. Ổn định số bổ sung cân đối (không kể số bổ sung mục tiêu) từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố theo Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ 5 về dự toán ngân sách năm 2013 và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2013.

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Tờ Trình số 124/TTr-UBND ngày 04/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách năm 2014 và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách năm 2014 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu; xử lý nghiêm minh các hành vi buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế.

3. Triệt để tiết kiệm chi đi đôi với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản nhà nước để tăng cường cho đầu tư phát triển. Ưu tiên trả nợ vay, vốn đối ứng thực hiện các dự án công trình đầu tư từ nguồn vốn ODA, thanh toán khối lượng đã hoàn thành từ các năm trước chuyển sang, các công trình chuyển tiếp; bố trí vốn cho quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng, các công trình phục vụ an ninh - quốc phòng, công trình cấp thiết về kinh tế - xã hội; sớm đưa các công trình vào sử dụng, đem lại hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, rà soát lại các dự án đầu tư; nếu không đủ thủ tục thì đình chỉ để bố trí vốn cho các công trình khác có đủ thủ tục và có khả năng thi công nhanh, bảo đảm chất lượng công trình, sớm đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả.

5. Căn cứ nhu cầu vốn cần thiết cho các công trình quan trọng của tỉnh và quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để tạm ứng vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước và vay vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

6. Đối với khoản dự phòng ngân sách tỉnh: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định chi và báo cáo cho Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 6. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

Phụ lục số 1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND
ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)*

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2014	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
1	2	3
A-TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	4.507.000	3.623.550
<i>* Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trừ thu xổ số kiến thiết, ghi thu - ghi chi</i>	<i>4.287.000</i>	<i>3.403.550</i>
I- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	822.000	
1. Thuế xuất, nhập khẩu và TTĐB hàng NK	358.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	464.000	
II. THU NỘI ĐỊA	3.465.000	3.403.550
<i>* Tổng thu nội địa trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>3.065.000</i>	<i>3.003.550</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	445.000	444.050
- Thuế giá trị gia tăng	331.310	331.310
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.000	108.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100
- Thuế tài nguyên	4.300	4.300
- Thuế môn bài	340	340
- Thu hồi vốn và thu khác	950	
2. Thu từ DNNN địa phương	295.000	295.000
- Thuế giá trị gia tăng	143.235	143.235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.700	111.700
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100
- Thuế tài nguyên	39.000	39.000
- Thuế môn bài	325	325

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2014	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
- Thu hồi vốn và thu khác	640	640
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	95.000	94.500
- Thuế giá trị gia tăng	53.700	53.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	350	350
- Thuế tài nguyên	300	300
- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		
- Thuế môn bài	150	150
- Các khoản thu khác	500	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.545.100	1.545.100
- Thuế giá trị gia tăng	1.121.430	1.121.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.300	88.300
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	184.800	184.800
- Thuế tài nguyên	116.690	116.690
- Thuế môn bài	19.000	19.000
- Thu khác ngoài quốc doanh	14.880	14.880
5. Lệ phí trước bạ	125.000	125.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.200	10.200
8. Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	130.000	130.000
10. Thu phí và lệ phí	95.000	70.000
- Phí, lệ phí trung ương	25.000	
- Phí, lệ phí địa phương	70.000	70.000
Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	50.000	50.000
+ Các loại phí, lệ phí còn lại	20.000	20.000
11. Tiền sử dụng đất	400.000	400.000
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	88.700	88.700

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2014	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
13. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	6.000	6.000
14. Thu quỹ đất công ích, thu khác ngân sách xã	45.000	45.000
15. Thu khác	90.000	55.000
Bao gồm: + Thu phạt vi phạm ATGT	50.000	15.000
+ Thu khác còn lại	40.000	40.000
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	70.000	70.000
IV. CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI NSNN	150.000	150.000
1. Thu học phí	30.000	30.000
2. Thu viện phí	120.000	120.000
B- THU BỔ SUNG TỪ NS TRUNG ƯƠNG	3.318.854	3.318.854
1. Bổ sung cân đối ổn định	1.286.636	1.286.636
2. Bổ sung có mục tiêu	1.020.765	1.020.765
3. Chi bổ sung thực hiện chế độ tiền lương	1.011.453	1.011.453
- Bổ sung thực hiện lương tối thiểu chung 803.000, 1.050.000 đồng/tháng	693.413	693.413
- Bổ sung thực hiện lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	318.040	318.040
* TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		6.942.404
I. Các khoản thu cân đối NSDP		3.623.550
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%		2.408.025
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		995.525
3. Thu xổ số kiến thiết		70.000
4. Các khoản ghi thu-ghi chi		150.000
II. Ngân sách Trung ương bổ sung		3.318.854
- Bổ sung cân đối		1.286.636
- Bổ sung mục tiêu		1.020.765
- Chi bổ sung thực hiện chế độ tiền lương		1.011.453
Bao gồm: + Bổ sung thực hiện lương tối thiểu chung 803.000, 1.050.000 đồng/tháng		693.413
Bao gồm: + Bổ sung thực hiện lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng		318.040

Phụ lục số 2**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014***(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)**Đơn vị tính: triệu đồng*

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2014		
	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (1)
<u>TỔNG CHI NSDP (A+B+C)</u>	<u>6.942.404</u>	<u>3.715.061</u>	<u>3.227.343</u>
<u>A- CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>6.722.404</u>	<u>3.505.061</u>	<u>3.217.343</u>
I. Chi đầu tư phát triển:	700.345	472.745	227.600
1. Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	269.100	161.500	107.600
Trong đó:			
Trả nợ vay và tạm ứng tồn ngân KBNN	51.000	51.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	280.000	120.000
Trong đó:			
- Trả nợ vay và tạm ứng tồn ngân KBNN	76.928	76.928	
- Chi trích lập Quỹ Phát triển đất	35.000	35.000	
- Cấp lại cho ngân sách thành phố Quy Nhơn	30.000	30.000	
3. Nguồn vốn đầu tư khác	27.545	27.545	
4. Chi đầu tư từ nguồn bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.700	1.700	
5. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp (2)	2.000	2.000	
II. Chi thường xuyên (3)	4.908.469	2.094.387	2.814.082
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	16.690	11.750	4.940
2. Chi sự nghiệp kinh tế	398.707	241.921	156.786
3. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (4)	33.456	5.489	27.967
4. Chi sự nghiệp giáo dục	2.259.346	419.509	1.839.837
5. Chi sự nghiệp đào tạo	98.923	90.958	7.965

6. Chi sự nghiệp y tế	602.466	602.466	
7. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	23.726	20.906	2.820
8. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	71.586	51.591	19.995
9. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	27.876	13.271	14.605
10. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	31.172	22.713	8.459
11. Chi đảm bảo xã hội	181.198	131.507	49.691
12. Chi quản lý hành chính	958.235	319.957	638.278
13. Chi an ninh	22.944	10.460	12.484
14. Chi quốc phòng	49.362	32.344	17.018
15. Chi khác ngân sách (5)	132.782	119.545	13.237
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
IV. Dự phòng	111.640	59.540	52.100
V. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	23.900	23.900	
VI. Chi theo mục tiêu	976.690	853.129	123.561
1. Chương trình mục tiêu Quốc gia	265.120	265.120	
2. Bổ sung mục tiêu	711.570	588.009	123.561
<u>B- CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT</u>	<u>70.000</u>	<u>70.000</u>	
<u>C- CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI</u>	<u>150.000</u>	<u>140.000</u>	<u>10.000</u>
1- Học phí	30.000	20.000	10.000
2- Viện phí	120.000	120.000	

Ghi chú:

(1) Chi ngân sách huyện, thành phố bao gồm chi ngân sách xã, phường, thị trấn.

(2) Chi hỗ trợ giá nước máy cho Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định: 2.000 triệu đồng.

(3) Dự toán chi thường xuyên năm 2014 được tính theo mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng.

Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

(4) Trong đó, cấp vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường: 2.000 triệu đồng.

(5) Chi khác ngân sách tính năm 2014, trong đó có các nội dung như:

- Kinh phí cấp cho Cục Thống kê thực hiện báo cáo tháng, cấp không thu tiền Niên giám thống kê cho các cơ quan chức năng thuộc tỉnh: 260 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ bảo vệ an toàn sân bay Phù Cát: 400 triệu đồng;

- Trích lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra... theo quy định (từ nguồn thu của đơn vị nộp vào ngân sách): 5.000 triệu đồng;

- Chi thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới 10.000 triệu đồng;

- Chi mua dịch vụ xe buýt: 13.500 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ các Quỹ của địa phương thành lập theo quy định; hỗ trợ xóa bỏ lò gạch thủ công; thực hiện Quyết định số 99-QĐ-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục số 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC**TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHI CÓ MỤC TIÊU NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>1.020.765</u>	<u>579.410</u>	<u>441.355</u>
<u>A</u>	<u>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</u>	<u>265.120</u>	<u>160.110</u>	<u>105.010</u>
1	Chương trình việc làm và dạy nghề (1)	17.117		17.117
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	181.734	134.600	47.134
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2)	19.950	18.010	1.940
4	Chương trình y tế	6.003	2.000	4.003
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	5.908		5.908
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.741	1.000	741
7	Chương trình văn hóa	4.095	2.500	1.595
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	18.500		18.500
9	Chương trình phòng, chống ma túy	690		690
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	205		205
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	6.448		6.448
12	Chương trình phòng, chống HIV, AIDS	2.729	2.000	729
<u>B</u>	<u>BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</u>	<u>755.645</u>	<u>419.300</u>	<u>336.345</u>
<u>I</u>	<u>Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng</u>	<u>419.300</u>	<u>419.300</u>	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA) (3)	116.000	116.000	
2	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các Vùng	91.800	91.800	
3	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	6.000	6.000	
4	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông	18.000	18.000	
5	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	43.000	43.000	

6	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	3.000	3.000	
7	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết	3.000	3.000	
8	Hỗ trợ đầu tư khu kinh tế ven biển	60.000	60.000	
9	Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp	12.000	12.000	
10	Hạ tầng cụm công nghiệp	3.000	3.000	
11	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	5.500	5.500	
12	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	8.000	8.000	
13	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	10.000	10.000	
14	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	15.000	15.000	
15	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (SPRCC)	25.000	25.000	
II	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách	336.345		336.345
1	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	240		240
2	Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015	300		300
3	Chương trình quốc gia an toàn lao động, vệ sinh lao động	288		288
4	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	829		829
5	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	200		200
6	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	100		100
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	374		374
8	Kinh phí bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	6.000		6.000
9	Chương trình định canh định cư	7.200		7.200
10	Chương trình bố trí dân cư	1.000		1.000
11	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.435		4.435
12	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	4.355		4.355
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở	12.670		12.670
14	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho Dân quân tự vệ	13.970		13.970
15	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục theo Pháp lệnh Công an xã	2.180		2.180
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	3.726		3.726

17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	650		650
	Trong đó:			
	- Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương	540		540
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	110		110
18	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	500		500
19	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	41.405		41.405
20	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa mẫu giáo 3-5 tuổi	16.500		16.500
21	Hỗ trợ kinh phí Luật Người cao tuổi và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	50.300		50.300
22	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	2.563		2.563
23	Hỗ trợ chính sách trợ giá huyện, xã đảo	3.000		3.000
24	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP	78.560		78.560
25	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	10.000		10.000
26	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng không đủ nguồn	75.000		75.000

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.

(2) Vốn viện trợ bằng tiền thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao.

(3) Ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PT TH	Chi SN TĐ TT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGĐ	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
	TỔNG CỘNG	2.094.387	11.750	241.921	5.489	510.467	419.509	90.958	20.906	51.591	13.271	22.713	595.255	7.211	131.507	319.957	10.460	32.344	119.545
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	11.676														11.676			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.709		2.398												22.311			
3	Công an tỉnh	9.027				727		727							340		7.960		
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	28.187				2.713		2.713		600								24.874	
5	Bộ đội biên phòng tỉnh	3.970																3.970	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	102.420	650	51.190		3.171		3.171								47.409			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.733		2.011												4.722			
8	Sở Tư pháp	9.874		4.103												5.771			
9	Sở Công Thương	19.056		3.477					271							15.308			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	21.590							16.802							4.788			
11	Sở Tài chính	7.425														7.425			
12	Sở Xây dựng	7.007		662												6.345			
13	Sở Giao thông Vận tải	24.122		18.000												6.122			
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.862				397.107	389.489	7.618								6.755			
15	Sở Y tế	466.613				541		541					450.584	6.471		9.017			
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	45.703				7.967		7.967							31.900	5.836			
17	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	89.171	2.800	2.596		11.364		11.364		44.778		20.697		300		6.636			
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.737		3.706	2.493											8.538			

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PTTH	Chi SN TDTT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGD	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
19	Sở Thông tin và Truyền thông	6.761							2.500	1.619						2.642			
20	Sở Nội vụ	20.317		927		2.640		2.640								16.750			
21	Sở Ngoại vụ	2.606														2.606			
22	Thanh tra tỉnh	6.067														6.067			
23	Ban Dân tộc	3.756	1.500													2.256			
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	16.545		8.356	600											7.589			
25	Văn phòng Tỉnh ủy	74.292	6.800													67.492			
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.286														5.286			
27	Hội Liên hiệp phụ Nữ tỉnh	4.336				253		253								4.083			
28	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	8.271		1.308		182		182								6.781			
29	Hội Nông dân tỉnh	3.691				306		306								3.385			
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.064														2.064			
31	Trường Cao đẳng Bình Định	10.096				10.096		10.096											
32	Trường Cao đẳng Y tế	10.610				10.610		10.610											
33	Trường Cao đẳng nghề	6.884				6.884		6.884											
34	Trường Chính trị	5.511				5.511		5.511											
35	Ban QL Giải phóng mặt bằng & phát triển Quỹ đất	3.559		3.559															
36	Đài Phát thanh Truyền hình	12.915									12.915								
37	Liên minh các Hợp tác xã	1.967														1.967			
38	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	957							125							832			
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN tỉnh	64														64			
40	Hội Văn học Nghệ thuật	1.756														1.756			
41	Hội Nhà báo	700														700			
42	Hội Chữ thập đỏ	1.882														1.882			
43	Hội Luật gia	343														343			
44	Hội Người mù	348														348			
45	Hội Đông y	326														326			

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PTTH	Chi SN TDTT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGD	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
46	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	244														244			
47	Hội Cựu Thanh niên xung phong	214														214			
48	Hội Người tàn tật và trẻ em mồ côi	244														244			
49	Hội Khuyến học	291														291			
50	Hội Cựu tù chính trị	271														271			
51	Hội Người cao tuổi	204														204			
52	Ủy ban Đoàn kết công giáo	100														100			
53	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	100														100			
54	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	267		90												177			
55	Chi Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	67.483											67.483						
56	Chi Bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi	57.088											57.088						
57	Chi cấp bù thủy lợi phí	87.838		87.838															
58	Chi thực hiện Nghị định 67, Nghị định 13	92.707													92.707				
59	Trích Quỹ bảo vệ môi trường	2.000			2.000														
60	Chi bộ máy Quỹ bảo vệ môi trường	371			371														
61	Chi các Ban Chỉ đạo:	816														816			
	- BCD đổi mới D.nghiệp	30														30			
	- Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu QG	80														80			
	- Ban Chỉ đạo phòng chống tác hại thuốc lá	35														35			
	- Ban Chỉ đạo 814/TTg	80														80			
	- Ban CD xây dựng phát triển KKT	76														76			
	- Ban Chỉ đạo Quốc gia Giải quyết việc làm	50														50			

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PT TH	Chi SN TDTT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGD	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
	- Ban Chỉ đạo Chương trình NQ 30a	100														100			
	- Ban Chỉ đạo Công nghệ thông tin	50														50			
	- Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển thanh niên đến 2020	50														50			
	- Ban CD thực hiện Đề án 600 PCT xã	30														30			
	- Ban Chỉ đạo Hội nhập KT quốc tế	70														70			
	- Ban Chỉ đạo đề án xuất khẩu	45														45			
	- Ban Chỉ đạo 127/TTg	120														120			
62	Chi trích các Quỹ:	5.000													5.000				
	- Sở Lao động TB&XH	3.500													3.500				
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo	2.000													2.000				
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000													1.000				
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500													500				
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội BĐ	1.500													1.500				
	+ Quỹ Giải quyết việc làm địa phương	1.500													1.500				
63	Chi từ nguồn thu xử phạt an toàn giao thông	15.000		15.000															
64	Chi khác ngân sách	119.545																	119.545
65	Các khoản chi chờ phân bổ:	136.812		36.700	25	50.395	30.020	20.375	1.208	4.594	356	2.016	20.100	440	1.560	13.418	2.500	3.500	
	- Chi phòng, chống dịch	5.000		5.000															
	- Chi chương trình hợp tác với Lào, công tác xúc tiến	2.500		2.500															

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PTTH	Chi SN TĐTT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGD	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
	- Chi sự nghiệp kinh tế	4.000		4.000															
	- Chi tìm kiếm cứu nạn	1.000		1.000															
	- Xây dựng cánh đồng mẫu lớn	3.000		3.000															
	- Chi công tác Quy hoạch	20.000		20.000															
	- Chi sự nghiệp giáo dục	28.120				28.120	28.120												
	- Chi đào tạo học sinh Lào	3.100				3.100		3.100											
	- Trường ĐH Quy Nhơn																		
	- Chi tập huấn	1.500				1.500		1.500											
	- Chi đào tạo nghề	4.000				4.000		4.000											
	- Chi chính sách đào tạo của tỉnh	2.550				2.550		2.550											
	- Chi sự nghiệp đào tạo:	8.905				8.905		8.905											
	- Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ (Trang thiết bị hệ thống 01 cửa; mua sắm trang thiết bị CNTT cho các Sở, Ban, ngành)	1.196							1.196										
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.500								4.500									
	- Chi phát thanh truyền hình	300									300								
	- Sự nghiệp dân số, KHH gia đình	400												400					
	- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	2.000										2.000							
	- Chi sự nghiệp môi trường																		
	- Sự nghiệp y tế	18.000											18.000						
	- Chi đảm bảo xã hội	1.500													1.500				
	- Chi hành chính	12.358														12.358			
	- Chi An ninh	2.500															2.500		
	- Chi Quốc phòng	3.500																3.500	
	- Biên chế hành chính,	2.000		1.000												1.000			

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2014	Chia ra																
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp GD & ĐT			Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PT TH	Chi SN TDTT	Chi SN Y tế	Chi sự nghiệp dân số KHHGD	Chi SN ĐBXH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
						Cộng	Chi SN GD	Chi đào tạo											
	sự nghiệp tăng năm 2014																		
	- 1% Bảo hiểm thất nghiệp	4.883		200	25	2.220	1.900	320	12	94	56	16	2.100	40	60	60			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Phụ lục số 5
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN phát sinh	Bao gồm:																			
			Thuế ngoài quốc doanh (1)	Trong đó:						Lệ phí trước bạ	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền bán, thuê, KHCN nhà thuộc SHNN	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Phí và lệ phí cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố (2)	Trong đó		Thu khác huyện, thành phố	Thu khác xã, phường, thị trấn	Thu từ các doanh nghiệp NN do thành phố quản lý	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN
				Thuế môn bài	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác								Phí BVMT khai thác khoáng sản	Phí, lệ phí còn lại				
	Tổng số	1.197.100	728.600	17.310	642.728	39.000	4.292	14.690	10.580	125.000	10.200	28.800	4.300	88.700	120.000	20.000	4.600	15.400	12.000	45.000	4.500	10.000
1	Quy Nhơn	539.280	357.200	7.200	319.050	16.300	2.550	7.800	4.300	82.000	7.300	14.450	500	60.000		4.500	1.500	3.000	4.100	1.900	4.500	2.830
2	An Nhơn	136.530	74.000	2.000	63.450	5.100	450	1.000	2.000	12.000	900	3.130	3.800	7.300	20.000	3.400	600	2.800	1.000	9.000		2.000
3	Tuy Phước	101.960	48.000	1.200	43.100	2.350	130	720	500	5.200	600	1.900		4.000	30.000	1.600	300	1.300	700	9.200		760
4	Tây Sơn	78.280	40.800	1.250	35.050	2.000	400	1.300	800	4.300	100	2.000		500	20.000	2.300	400	1.900	1.000	6.500		780
5	Phù Cát	66.350	34.700	920	30.210	2.500	100	220	750	3.700	200	2.000		2.500	13.000	1.800	700	1.100	1.100	6.000		1.350
6	Phù Mỹ	72.270	33.650	1.200	29.340	1.800	60	250	1.000	4.300	400	1.320		11.500	13.000	1.700	600	1.100	400	5.000		1.000
7	Hoài Ân	23.580	15.800	550	13.750	1.000	20	350	130	850		200		600	2.000	850	100	750	500	2.600		180
8	Hoài Nhơn	143.930	99.000	2.400	86.550	7.100	550	1.800	600	11.000	700	3.300		1.200	20.000	3.000	400	2.600	1.000	3.800		930
9	Vân Canh	13.390	11.200	110	10.478	350	12	50	200	220		260		800	400	150		150	150	200		10
10	Vĩnh Thạnh	11.360	7.650	300	5.850	300		1.000	200	130		190		130	800	300		300	1.500	600		60
11	An Lão	10.170	6.600	180	5.900	200	20	200	100	1.300		50		170	800	400		400	550	200		100

Ghi chú :

- (1): Số thu trên chưa bao gồm các khoản thu do Cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện, thành phố (thuế thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh) khoản thu này sẽ được cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp.
(2): Số thu phí này là phần cân đối giao cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

Phụ lục số 6

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUẾ THU TỪ LĨNH VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH NĂM 2014
DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ VÀ THU PHÍ, LỆ PHÍ CÂN ĐỐI CHO
NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Trong đó:							
			Thuế CTN ngoài quốc doanh	Bao gồm:						Thu phí BVMT cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố
				Thuế môn bài	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên	Thu khác	
	Tổng số	861.900	816.500	1.690	478.702	49.300	180.508	102.000	4.300	45.400
1	Quy Nhơn	719.409	702.024	1.440	434.802	41.800	180.508	39.734	3.740	17.385
2	An Nhơn	24.757	23.837	95	20.400	2.200		792	350	920
3	Tuy Phước	10.514	9.968	45	6.800	2.900		123	100	546
4	Tây Sơn	5.086	4.466	20	3.000	300		1.116	30	620
5	Phù Cát	26.139	18.809	30	5.000	300		13.429	50	7.330
6	Phù Mỹ	66.363	48.936	20	1.500	700		46.696	20	17.427
7	Hoài Ân	178	0	0	0	0		0	0	178
8	Hoài Nhơn	9.454	8.460	40	7.200	1.100		110	10	994

Ghi chú:

Số thu trên bao gồm các khoản thuế do Cục Thuế quản lý thu từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần (không kể các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước) trên địa bàn của các huyện, thị xã, thành phố, khoản thu này sẽ được cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp.

Phụ lục số 7

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Bao gồm									
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
	Tổng số	3.227.343	227.600	107.600	120.000	2.814.082	1.839.837	7.965	2.820	52.100	123.561	10.000
1	Quy Nhơn	558.558	28.354	28.354		484.361	239.974	850	750	11.800	31.213	2.830
2	An Nhơn	332.312	28.634	8.634	20.000	275.944	178.126	720	260	4.870	20.864	2.000
3	Tuy Phước	304.276	38.438	8.438	30.000	253.640	185.285	720	220	4.590	6.848	760
4	Tây Sơn	258.303	27.260	7.260	20.000	218.503	152.100	660	220	3.920	7.840	780
5	Phù Cát	375.691	21.578	8.578	13.000	340.737	254.820	760	220	5.690	6.336	1.350
6	Phù Mỹ	362.472	21.129	8.129	13.000	327.804	225.045	730	220	5.510	7.029	1.000
7	Hoài Ân	200.608	9.036	7.036	2.000	182.635	118.228	945	220	3.040	5.717	180
8	Hoài Nhơn	370.707	28.802	8.802	20.000	321.999	245.144	800	260	5.610	13.366	930
9	Vân Canh	139.689	7.772	7.372	400	122.385	73.125	570	150	2.120	7.402	10
10	Vĩnh Thạnh	164.776	8.284	7.484	800	146.442	88.351	610	150	2.510	7.480	60
11	An Lão	159.951	8.313	7.513	800	139.632	79.640	600	150	2.440	9.466	100

Ghi chú:

Chi thường xuyên bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng.

Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Phụ lục số 8

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2014
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Thu NSNN huyện, thành phố			Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Thu thuế, phí lệ phí khác	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	Tổng số	2.059.000	1.256.436	1.246.436	10.000	3.227.343	1.970.907	1.034.672	936.235
1	Quy Nhơn	1.258.689	458.427	455.597	2.830	558.558	100.131	5.919	94.212
2	An Nhơn	161.287	160.487	158.487	2.000	332.312	171.825	73.134	98.691
3	Tuy Phước	112.474	112.244	111.484	760	304.276	192.032	105.728	86.304
4	Tây Sơn	83.366	82.936	82.156	780	258.303	175.367	99.905	75.462
5	Phù Cát	92.489	92.339	90.989	1.350	375.691	283.352	155.449	127.903
6	Phù Mỹ	138.633	138.553	137.553	1.000	362.472	223.919	126.336	97.583
7	Hoài Ân	23.758	23.738	23.558	180	200.608	176.870	108.266	68.604
8	Hoài Nhơn	153.384	152.824	151.894	930	370.707	217.883	100.483	117.400
9	Vân Canh	13.390	13.378	13.368	10	139.689	126.311	75.794	50.517
10	Vĩnh Thạnh	11.360	11.360	11.300	60	164.776	153.416	94.952	58.464
11	An Lão	10.170	10.150	10.050	100	159.951	149.801	88.706	61.095

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2014
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính : triệu đồng

Stt	Huyện, thành phố	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố																	
		Kinh phí thực hiện Quyết định số 327/QĐ-UBND về thực hiện NQ 39/NQ-TW	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	Người có uy tín trọng đồng bảo dân tộc thiểu số	Chi bổ sung kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng khu văn hóa	Lễ hội VH miền biển	Bổ sung kinh phí chi hoạt động các đoàn thể xã, thôn theo QĐ 30	Chi hỗ trợ các chi hội thôn ở xã ĐBK theo TT 49	Giám sát đầu tư cộng đồng	Hỗ trợ chi thực hiện các chế độ cho HĐND và khối Đảng	Chi dân quân tự vệ	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	Chi phụ cấp Ban BVCSSKCB trung cao ở huyện, thành phố	Chi hỗ trợ kiến thiết thị chính cho thành phố, thị xã và nâng cấp đô thị loại IV	Bổ sung thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm	Hỗ trợ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		Hỗ trợ chi tổ chức đại hội các đoàn thể và các khoản chi đột xuất khác	Tổng cộng
																Sửa chữa các phòng học và mở lớp trung cấp LLCT tại huyện	Chuyển đổi loại hình trường và chuyển xếp lương giáo viên mầm non, mẫu giáo		
1	Quy Nhơn		2.060		324	270	2.240		42	1.400	2.575	89	33	22.000	33.811	2.510	26.678	180	94.212
2	An Nhơn				216		1.592		30	1.400	1.831	72	23	15.000	57.688	2.450	17.689	700	98.691
3	Tuy Phước				202	120	1.482		26	1.400	1.835	57	26		68.595	2.080	8.781	1.700	86.304
4	Tây Sơn	202		8	182		1.150	25	30	1.400	1.348	62	33		54.890	1.800	10.932	3.400	75.462
5	Phù Cát	9		3	274	180	1.736		36	1.400	1.887	81	30		104.427	2.820	14.320	700	127.903
6	Phù Mỹ				362	150	2.447		38	1.400	1.822	84	26		77.525	2.470	10.559	700	97.583

7	Hoài Ân	200		16	204		1.233	55	30	1.400	937	62	20		54.440	1.415	7.032	1.560	68.604
8	Hoài Nhơn				317	180	2.254		38	1.400	2.373	78	26	5.000	82.440	2.690	18.904	1.700	117.400
9	Vân Canh	996	250	65	131		710	110	14	1.200	778	30	38		40.615	730	1.770	3.080	50.517
10	Vĩnh Thạnh	731	220	65	159		848	125	18	1.200	762	36	26		48.195	770	2.019	3.290	58.464
11	An Lão	958	380	65	159		854	210	20	1.200	806	38	26		47.920	860	2.849	4.750	61.095
	Tổng số	3.096	2.910	222	2.530	900	16.546	525	322	14.800	16.954	689	307	42.000	670.546	20.595	121.533	21.760	936.235

Phụ lục số 10**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ***(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)**Đơn vị tính: phần trăm (%)*

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú:

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Phụ lục số 11

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính : phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	<u>Quy Nhơn</u>							
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
II	<u>An Nhơn</u>							
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100	100
III	Tuy Phước							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
IV	Tây Sơn							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
V	Phù Cát							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hanh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhon	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
VII	Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hảo Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hảo Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn							

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
IX	Vân Canh							
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiến	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
X	Vĩnh Thạnh							
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
XI	An Lão							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100